

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vạn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-31

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viên Thông Điện tử Vinacap (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viên Thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty có phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Ván, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hồng Quân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Lê Thanh Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Trần Xuân Thái	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Ngô Hồng Quân	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Trần Quốc Việt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Trần Xuân Thái	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Đinh Quang Hữu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Trình	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018
Ông Phạm Văn Ninh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018
Bà Phạm Thủy Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/06/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BÓ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

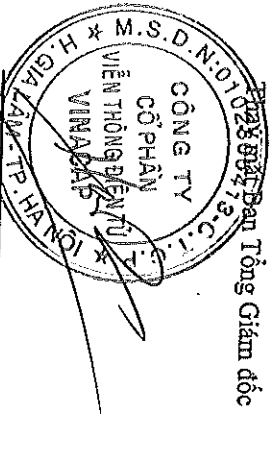
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2018

Số: 140818.012/BCTC.K12

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được lập ngày 31 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

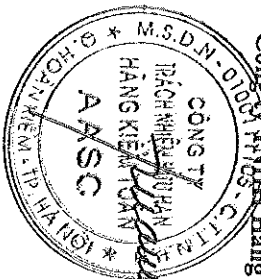
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	
		30/06/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN	319.393.552.414	349.372.390.463
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.978.013.549	40.754.539.405
111	1. Tiền	6.978.013.549	10.139.539.405
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	30.615.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	137.551.310.463	147.081.814.174
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	106.665.204.863	135.911.003.139
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	28.704.235.162	9.940.963.508
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	2.181.870.438	1.229.847.527
140	IV. Hàng tồn kho	167.714.274.226	156.042.397.761
141	1. Hàng tồn kho	167.714.274.226	156.042.397.761
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7.149.954.176	5.493.639.123
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	931.348.850	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	5.368.036.928	4.883.614.339
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	850.568.398	610.024.784
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	23.838.672.421	25.874.015.034
220	II. Tài sản cố định	20.275.794.754	23.442.184.177
221	1. Tài sản cố định hữu hình	20.275.794.754	23.442.184.177
222	- Nguyên giá	92.848.406.209	92.848.406.209
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(72.572.611.455)	(69.406.222.032)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	877.263.749
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	877.263.749
260	VI. Tài sản dài hạn khác	3.562.877.667	1.554.567.108
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.562.877.667	1.554.567.108
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>343.232.224.835</u>	<u>375.246.405.497</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

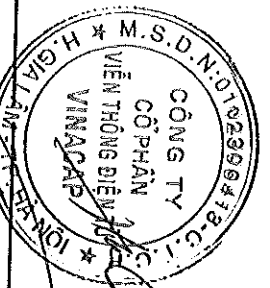
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		178.272.639.576	203.423.552.333
310	I. Nợ ngắn hạn		178.272.639.576	203.423.552.333
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	54.796.232.139	72.510.037.576
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	6.434.078.377	2.059.083.958
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	183.858.029	85.114.619
314	4. Phải trả người lao động		1.424.002.906	1.832.632.476
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	880.733.584	1.047.569.814
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	642.082.926	529.015.037
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	113.510.305.550	124.785.322.990
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		401.346.065	574.775.863
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		164.959.585.259	171.822.853.164
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	164.959.585.259	171.822.853.164
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	<i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.637.174.532	7.978.685.382
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.722.289.273)	2.799.467.782
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		3.186.280.730	(929.277.990)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(6.908.570.003)	3.728.745.772
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>343.232.224.835</u>	<u>375.246.405.497</u>

Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng

Vũ Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc




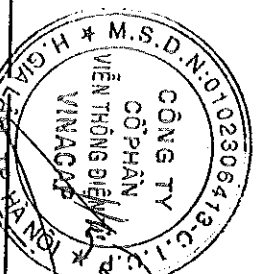
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18 224.621.887.550	265.940.242.925
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.609.657.084
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	224.621.887.550	264.330.585.841
11	4. Giá vốn hàng bán	19 212.992.556.807	243.876.852.060
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.629.330.743	20.453.733.781
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20 198.641.167	206.712.947
22	7. Chi phí tài chính	21 5.676.687.796	4.283.756.564
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	4.049.115.957	3.030.125.640
25	8. Chi phí bán hàng	22 8.397.779.327	8.994.396.341
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23 4.485.292.409	4.257.967.295
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.731.787.622)	3.124.326.528
31	11. Thu nhập khác	493.000	730.000
32	12. Chi phí khác	24 177.275.381	1.177.000
40	13. Lợi nhuận khác	(176.782.381)	(447.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.908.570.003)	3.123.879.528
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25 -	443.891.165
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.908.570.003)	2.679.988.363
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26 (443)	172



Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lậpNguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởngTông Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

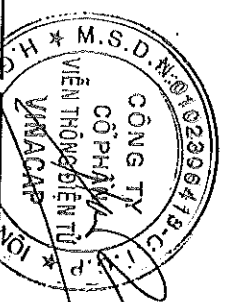
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	280.968.602.278	336.588.928.978
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(284.744.464.237)	(284.508.624.864)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(7.336.852.699)	(8.850.159.301)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(4.189.221.845)	(2.900.526.872)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(300.000.000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	243.119.030	1.367.786.618
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.418.109.143)	(16.296.953.797)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>(22.776.926.616)</i>	<i>25.400.450.762</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(1.331.122.776)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	276.453.655	206.485.712
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>276.453.655</i>	<i>(1.124.637.064)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	1. Tiền thu từ đi vay	178.522.507.578	127.236.279.706
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(189.797.525.018)	(171.753.965.010)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(11.275.017.440)</i>	<i>(44.517.685.304)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(33.775.490.401)	(20.241.871.606)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	40.754.539.405	30.494.275.335
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.035.455)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>6.978.013.549</u>	<u>10.252.403.729</u>

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Thu Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dóc Vàn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng; vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông; công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2018, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước là do trong kỳ Công ty chưa thực hiện các hợp đồng cung cấp quang cho Tập đoàn VNPT, sang tháng 7/2018 Công ty mới tiếp tục thực hiện các hợp đồng cung cấp cho Tập đoàn. Mặc dù doanh thu giảm, tuy nhiên các chi phí cố định như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp vẫn phát sinh hàng tháng không giảm tương ứng nên Lợi nhuận trước thuế TNDN giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cầu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc sau:
Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap
tại Hà Nội

Địa chỉ
Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính
Kinh doanh thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được đối theo đối tượng hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được đối theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Dốc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cấp mạng, kinh doanh điện thoại di động và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	397.461.738	712.482.897
Các khoản tương đương tiền	6.580.551.811	9.427.056.508
	-	30.615.000.000
	6.978.013.549	40.754.539.405

4 . PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Trung tâm Cung ứng Vật tư-Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	329.922	-	31.264.172.268	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang VN Vina-OFC	9.010.822.241	-	2	-
- Công ty Cổ phần Phân phối VinaCAP Việt Nam	25.549.098.095	-	18.672.627.733	-
- Công ty Dịch vụ Vật tư - Viễn thông Hà Nội	-	-	34.700.745.672	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HTCOM	31.376.840	-	10.672.026.840	-
- Phải thu khách hàng khác	72.073.577.765	-	40.601.430.624	-
	106.665.204.863	-	135.911.003.139	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	33.287.700.541	-	74.855.256.995	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Dóc Vạn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thiên Hà	5.859.323.003	-	-	-
- Công ty TNHH Thành Đồng	8.261.317.424	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	5.234.185.623	-	3.457.540.240	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Kiến trúc Xây dựng và Đầu tư Đại Á	-	-	948.836.615	-
- Trả trước cho người bán khác	9.349.409.112	-	5.534.586.653	-
	28.704.235.162	-	9.940.963.508	-

6 . PHẢI THU NGẦN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	86.113.425	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	8.730.920	-
Tạm ứng	64.200.000	-	55.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.602.662.363	-	451.885.228	-
Phải thu khác	515.008.075	-	628.117.954	-
	2.181.870.438	-	1.229.847.527	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.312.469.119	-	44.792.328.165	-
Công cụ, dụng cụ	2.435.293	-	3.535.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.237.524.692	-	37.640.391.701	-
Thành phẩm	47.069.190.592	-	28.980.056.992	-
Hàng hoá	27.092.654.530	-	44.626.085.610	-
	167.714.274.226	-	156.042.397.761	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.208.403.768	81.969.298.344	3.623.322.891	47.381.206	92.848.406.209
Số dư cuối kỳ	7.208.403.768	81.969.298.344	3.623.322.891	47.381.206	92.848.406.209
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.474.057.700	63.176.283.852	2.708.499.274	47.381.206	69.406.222.032
- Khấu hao trong kỳ	180.210.096	2.857.371.444	128.807.883	-	3.166.389.423
Số dư cuối kỳ	3.654.267.796	66.033.655.296	2.837.307.157	47.381.206	72.572.611.455
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.734.346.068	18.793.014.492	914.823.617	-	23.442.184.177
Tại ngày cuối kỳ	3.554.135.972	15.935.643.048	786.015.734	-	20.275.794.754

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 477.923.321 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.371.782.991 VND.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	81.435.027	-
Phí dịch vụ tư vấn QLDN	164.045.449	-
Chi phí thuê dây chuyền sản xuất	635.868.374	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	50.000.000	-
	931.348.850	-

b) Dài hạn

Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	658.096.889	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.898.211.319	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	283.891.454	511.502.723
Chi phí quảng cáo	722.678.005	1.043.064.385
	3.562.877.667	1.554.567.108

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	5.943.253.873	5.943.253.873	8.482.762.250	8.482.762.250
- Sumiomo electric Ltd				
- Công ty Cổ phần Viễn thông	-	-	13.532.678.550	13.532.678.550
TEL VINA Việt Hanel	16.034.123.600	16.034.123.600	53.856.000	53.856.000
- Công ty Cổ phần Hanel				
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Sản xuất Thiên Hà	-	-	14.961.194.906	14.961.194.906
- Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất-Kinh doanh tổng hợp	5.438.467.795	5.438.467.795	9.157.055.444	9.157.055.444
- Phải trả các đối tượng khác	27.380.386.871	27.380.386.871	26.322.490.426	26.322.490.426
	54.796.232.139	54.796.232.139	72.510.037.576	72.510.037.576
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	5.907.667.806	5.907.667.806	17.644.435.825	17.644.435.825

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	480.435.139	81.705.456	4.788.888.835	4.770.366.896	420.978.753	40.771.009
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	53.009.710	53.009.710	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	129.589.645	-	-	300.000.000	429.589.645	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.409.163	206.023.310	66.345.453	-	143.087.020
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	162.869.478	162.869.478	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	610.024.784	85.114.619	5.214.791.333	5.356.591.537	850.568.398	183.858.029

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Dốc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Government Telecommunication Project Agency GTPA	1	725.458.599
Công ty TNHH một thành viên sản xuất-kinh doanh tổng hợp	2.617.312.230	-
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	933.833.432	-
Các khoản người mua trả trước khác	2.882.932.714	1.333.625.359
	6.434.078.377	2.059.083.958

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	99.480.178	239.586.066
- Chi phí điện, điện thoại	401.266.198	303.208.680
- Chi phí phải trả khác	379.987.208	504.775.068
	880.733.584	1.047.569.814

14 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	225.409.775	292.180.875
- Bảo hiểm xã hội	108.531.189	-
- Bảo hiểm y tế	49.754.100	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.113.700	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	236.274.162	236.834.162
	642.082.926	529.015.037

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Vân, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	124.785.322.990	124.785.322.990	178.522.507.578	189.797.525.018	113.510.305.550	113.510.305.550
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	2.000.000.000	2.000.000.000	14.989.149.777	8.049.149.777	8.940.000.000	8.940.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	18.829.968.619	18.829.968.619	60.378.804.413	37.257.240.566	41.951.532.466	41.951.532.466
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	5.214.537.734	5.214.537.734	-	5.214.537.734	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	56.856.639.436	56.856.639.436	69.216.749.425	87.236.128.962	38.837.259.899	38.837.259.899
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội (4)	41.884.177.201	41.884.177.201	33.937.803.963	52.040.467.979	23.781.513.185	23.781.513.185
	124.785.322.990	124.785.322.990	178.522.507.578	189.797.525.018	113.510.305.550	113.510.305.550

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 264/2018/HDTĐ/LNH/01 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty ngày 23 tháng 05 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mảng sản xuất cấp, dây điện, thiết bị điện; thương mại mảng điện thoại di động, simcard, USB 3G, Modem, thiết bị viễn thông; vật tư viễn thông;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 23/05/2018 đến 23/05/2019;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng; lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND là 7,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.940.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng quyền đòi nợ đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các đối tác đầu ra là VNPT, Vinaphone, Mobifone, FPT, Viettel, SCTV, Hanoitelecom, CMC và Viễn thông các tỉnh, thành phố. Hàng hóa tồn kho luân chuyển tại kho của Công ty tại Độc Viên, xã Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội với giá trị tối thiểu 30 tỷ đồng. Tài sản khác là Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm/ Bất động sản/ Ô tô dưới 10 chỗ thuộc sở hữu của Công ty, thành viên công ty người thân của thành viên góp vốn công ty.
- (2) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VHN 171480 Tài khoản số 002-636686 ngày 01/09/2017:
- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
 - + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh và các giao dịch hối đoái;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhân nợ; lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND là 5,5 - 5,7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 41.951.532.466 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 30303.17.086.699888.TTD của Ngân hàng TMCP Cổ phần Quân đội và Công ty ngày 27 tháng 12 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện và thiết bị viễn thông;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng đến hết ngày 30/11/2018;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng; lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND từ 6,0 - 6,3%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 38.837.259.899 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ bao gồm Tiền - thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá, Bất động sản, Động sản theo quy định của MB từng thời kỳ. Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị, vật tư viễn thông: Tài sản đảm bảo là hàng hóa và quyền đòi nợ/khoản phải thu từ phương án MB tài trợ; Đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị điện: Khi số dư nghĩa vụ trong lĩnh vực này vượt mức 30 tỷ đồng; phần vượt được đảm bảo bằng tài sản là ký quỹ tại MB/ Hợp đồng tiền gửi/ Thẻ tiết kiệm/ Giấy tờ có giá do MB phát hành/ Trái phiếu chính phủ/ Tín phiếu kho bạc/ Bất động sản/ Phương tiện vận tải theo quy định của MB từng thời kỳ.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 0002/00418/HMTDDC-PN của Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội và Công ty ngày 02/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 70 tỷ đồng);
 - + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh và các giao dịch hối đoái;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 02/01/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhân nợ; lãi suất đang áp dụng trong kỳ đối với VND là 5,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 23.781.513.185 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.232.936.228	(929.277.990)	167.348.358.238
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	2.679.988.363	2.679.988.363
Số dư cuối kỳ trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.232.936.228	1.750.710.373	170.028.346.601
Số dư đầu kỳ này	156.000.000.000	5.044.700.000	7.978.685.382	2.799.467.782	171.822.853.164
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(6.908.570.003)	(6.908.570.003)
Điều chỉnh lợi nhuận đã phân phối (*)	-	-	(341.510.850)	386.812.948	45.302.098
Số dư cuối kỳ này	156.000.000.000	5.044.700.000	7.637.174.532	(3.722.289.273)	164.959.585.259

(*) Số điều chỉnh giảm là số chênh lệch giữa số được trích theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 36/18/NQ-DHĐCĐ ngày 07/06/2018 với số đã tạm trích năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 91/17/NQ-DHĐCĐ ngày 17/05/2017.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 36/18/NQ-DHĐCĐ ngày 07/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 sau khi bù đắp hết lỗ lũy kế như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	4.042.383.039
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	404.238.304
Trích thù lao HĐQT và BKS	1,18%	47.625.851
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	404.238.304
Chi trả cổ tức (bằng 2% vốn điều lệ) (**)	77,18%	3.120.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,64%	66.280.580

(**) Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa hoàn tất việc chi trả cổ tức cho các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	32,00%	49.920.000.000	32,00%	49.920.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Trung	26,17%	40.818.560.000	26,17%	40.818.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	41,83%	65.261.440.000	41,83%	65.261.440.000
	100%	156.000.000.000	100%	156.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017	
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	156.000.000.000	156.000.000.000	156.000.000.000	156.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	156.000.000.000	156.000.000.000	156.000.000.000	156.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.600.000	15.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	30/06/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	VND 7.637.174.532	VND 7.978.685.382
	7.637.174.532	7.978.685.382

17 . CÁC KHOẢN MỨC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuế ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thôn Yên Viên, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và nhà xưởng sản xuất từ năm 2016. Diện tích khu đất thuê là 12521,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	393,69	32.283,44
- Đồng Euro (EUR)	146,20	152,55

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Dóc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	106.473.746.175	120.558.943.841
Doanh thu bán hàng hóa	118.148.141.375	145.381.299.084
	224.621.887.550	265.940.242.925
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)	79.814.660.692	148.846.341.680

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	104.761.013.533	110.840.925.360
Giá vốn của hàng hóa đã bán	108.231.543.274	133.035.926.700
	212.992.556.807	243.876.852.060

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	190.340.230	206.485.712
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	227.235
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.300.937	-
	198.641.167	206.712.947

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.049.115.957	3.030.125.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	99.852.819	170.506.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	233.556.251	23.677.289
Chi phí tài chính khác	1.294.162.769	1.059.447.346
	5.676.687.796	4.283.756.564

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.155.455	2.550.000
Chi phí nhân công	3.419.871.650	2.654.911.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.815.038	140.537.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.224.562.966	4.339.299.777
Chi phí khác bằng tiền	1.569.462.542	1.501.198.379
Chi phí bảo hành	104.911.676	355.899.114
	8.397.779.327	8.994.396.341

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.231.951	147.731.242
Chi phí nhân công	2.048.756.064	1.850.738.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.818.180	-
Thuế, phí, lệ phí	12.408.377	86.724.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.594.816.374	1.303.357.779
Chi phí khác bằng tiền	580.261.463	869.414.643
	4.485.292.409	4.257.967.295

24 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	17.763.779	-
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	137.511.602	-
Chi phí khác	22.000.000	1.177.000
	177.275.381	1.177.000

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.908.570.003)	3.123.879.528
Các khoản điều chỉnh tăng	40.799.234	24.854.289
- Chi phí không hợp lệ	39.763.779	1.177.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	1.035.455	23.677.289
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(929.277.990)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(929.277.990)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.867.770.769)	2.219.455.827
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	443.891.165
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(129.589.645)	(334.403.399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(300.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(429.589.645)	109.487.766

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.908.570.003)	2.679.988.363
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(443)</u>	<u>172</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	VND	VND
Chi phí nhân công	118.557.010.913	103.474.800.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.320.557.630	7.737.884.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.166.389.423	3.422.950.986
Chi phí khác bằng tiền	9.353.673.214	9.656.997.238
	2.932.720.680	2.630.014.484
	<u>142.330.351.860</u>	<u>126.922.648.387</u>

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2018	01/01/2018		
Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.978.013.549	-	40.754.539.405	-
	108.847.075.301	-	137.140.850.666	-
	<u>115.825.088.850</u>	<u>-</u>	<u>177.895.390.071</u>	<u>-</u>

Giá trị số kế toán

	30/06/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	113.510.305.550	124.785.322.990
Phải trả người bán, phải trả khác	55.438.315.065	73.039.052.613
Chi phí phải trả	880.733.584	1.047.569.814
	<u>169.829.354.199</u>	<u>198.871.945.417</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Độc Văn, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.978.013.549	-	6.978.013.549
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.847.075.301	-	108.847.075.301
	115.825.088.850	-	115.825.088.850
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.754.539.405	-	40.754.539.405
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137.140.850.666	-	137.140.850.666
	177.895.390.071	-	177.895.390.071

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Độc lập, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	113.510.305.550	-	-	113.510.305.550
Phải trả người bán, phải trả khác	55.438.315.065	-	-	55.438.315.065
Chi phí phải trả	880.733.584	-	-	880.733.584
	<u>169.829.354.199</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>169.829.354.199</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	124.785.322.990	-	-	124.785.322.990
Phải trả người bán, phải trả khác	73.039.052.613	-	-	73.039.052.613
Chi phí phải trả	1.047.569.814	-	-	1.047.569.814
	<u>198.871.945.417</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>198.871.945.417</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	178.522.507.578	127.236.279.706
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	189.797.525.018	171.753.965.010

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	VND	79.814.660.692	148.846.341.680
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Có đồng lớn	79.814.660.692	148.846.341.680

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu ngắn hạn khách hàng	VND	33.287.700.541	74.855.256.995
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Có đồng lớn	33.287.700.541	74.855.256.995
Phải trả người bán ngắn hạn	VND	5.907.667.806	17.644.435.825
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị thành viên	Có đồng lớn	5.907.667.806	17.644.435.825

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thu nhập của Tổng Giám đốc	VND	VND
	253.588.468	176.146.052
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	VND	VND
	465.226.451	478.428.884

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



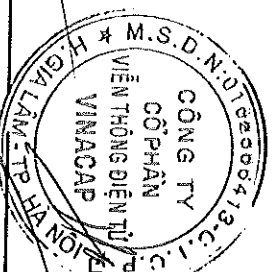
Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thanh

Kế toán tương



Vũ Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2018